

Số: 96 /TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 17 tháng 3 năm 2017

## THÔNG BÁO

### Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016 cho UBND xã Tê Xăng

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 256/SNN-KH ngày 23/02/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, phường thị trấn trực tiếp quản lý.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2016 cho Ủy ban nhân dân xã Tê Xăng, cụ thể như sau:

**1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2016: 237.971.841 đồng, trong đó:**

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 91.216.159 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 146.755.682 đồng.

*(chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)*

**2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã Tê Xăng:**

**2.1.** Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2016 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 27/3/2017 theo địa chỉ: số 196 Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

**2.2.** Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính; Phương án quản lý bảo vệ rừng và sử dụng kinh phí dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011-




2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; Văn bản số 47/HD-LN ngày 02/3/2016 của Liên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Hướng dẫn tạm thời một số nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Kon Tum và các quy định khác có liên quan.

**2.3.** Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (*nếu có*) theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

**2.4.** Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo để UBND xã Tê Xăng biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Tê Xăng;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tu Mơ Rông;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quỹ;
- Lưu VT, KHKT 

**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Thanh Hoàng**





**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2016 THEO LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN**

(Kèm theo Thông báo số 96 /TB-QBVPTR ngày 17 tháng 3 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân xã Tê Xăng - huyện Tu Mơ Rông.

ĐVT: Đồng

TT	Lưu vực	Diện tích nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tiền chi trả DVMTR năm 2016	Trong đó		Số tiền đã tạm ứng	Số tiền được thanh toán đợt này
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBVR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
<b>Tổng</b>		<b>510,72</b>	<b>459,65</b>	<b>517.726</b>	<b>237.971.841</b>	<b>23.797.184</b>	<b>214.174.657</b>	<b>91.216.159</b>	<b>146.755.682</b>
1	Nhà máy thủy điện IaLy	510,72	459,65	152.231	69.972.688	6.997.269	62.975.419	26.820.988	43.151.700
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	510,72	459,65	53.412	24.550.750	2.455.075	22.095.675	9.410.463	15.140.288
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	510,72	459,65	19.632	9.023.622	902.362	8.121.260	3.458.813	5.564.809
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	510,72	459,65	53.919	24.783.886	2.478.389	22.305.497	9.499.825	15.284.061
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	510,72	459,65	14.141	6.500.032	650.003	5.850.028	2.491.504	4.008.527
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	510,72	459,65	35.784	16.448.070	1.644.807	14.803.263	6.304.653	10.143.418
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	510,72	459,65	58.298	26.796.351	2.679.635	24.116.716	10.271.216	16.525.135
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	510,72	459,65	116.678	53.630.729	5.363.073	48.267.656	20.557.008	33.073.721
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	510,72	459,65	13.632	6.265.712	626.571	5.639.141	2.401.688	3.864.024

2017